**ÐẠI HỌC HUẾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** TÀI CHÍNH

**Tên chương trình:** FINANCE

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Ngành đào tạo:** TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

**Mã ngành:** 7340201

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo ngành *Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính* hướng đến mục tiêu đào tạo các cử nhân có đầy đủ trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức và các kỹ năng cần thiết để trở thành nhân sự chuyên nghiệp trong lĩnh vực tài chính.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

***1.2.1. Kiến thức***

Được trang bị các kiến thức giáo dục đại cương; các kiến thức chung về lĩnh vực kinh tế và quản lý; kiến thức của ngành Tài chính – Ngân hàng; kiến thức chuyên sâu về Tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp, ngân hàng và các cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài chính.

***1.2.2. Kỹ năng***

Được trang bị các kỹ năng lập luận, tư duy phản biện; kỹ năng tự nghiên cứu, khám phá kiến thức mới; kỹ năng đánh giá, phân tích, tổng hợp, dự báo để có thể giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính; các kỹ năng sử dụng thành thạo tin học, ngoại ngữ phục vụ cho công tác chuyên môn và các kỹ năng khác như kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, quản lý, giao tiếp - đàm phán, thuyết trình để trở thành nhân sự chuyên nghiệp trong lĩnh vực tài chính.

***1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

Được đào tạo để trở thành những người có phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần cầu tiến, luôn sẵn sàng học hỏi, thực hiện tốt các nội quy và quy định trong công việc, và thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với các vị trí công việc đảm nhận.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu**

***2.1. Chuẩn đầu ra***

**2.1.1. Kiến thức**

***a. Khối kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế***

**- (CR1)** Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp;

* + - **(CR2)** Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp;
		- **(CR3)** Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng – an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
		- **(CR4)** Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế;
		- **(CR5)** Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;
		- **(CR6)** Hiểu và vận dụng được các kiến thức về chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa và xã hội để phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và và chuyên ngành Ngân hàng nói riêng.
		- **(CR7)** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán ứng dụng, kiến thức về công nghệ thông tin, và các công cụ xác suất, thống kê ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế để trang bị các công cụ phân tích kinh tế cơ bản và là nền tảng cho việc tiếp nhận các kiến thức chung của ngành và kiến thức chuyên ngành

***b. Khối kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế và quản lý***

* **(CR8)** Vận dụng được các kiến thức về kinh tế học (kinh tế học vi mô và vĩ mô), các kiến thức cơ bản liên quan tới quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính để nhận diện và giải thích được các vấn đề và hiện tượng kinh tế xã hội.
* **(CR9)** Vận dụng những kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý để làm cơ sở cho việc tiếp thu kiến thức ngành Tài chính – Ngân hàng và chuyên ngành Ngân hàng.

***c. Khối kiến thức chung của ngành Tài chính – Ngân hàng***

* **(CR10)** Vận dụng được các kiến thức chung và cơ bản nền tảng của ngành, nguyên lý căn bản về tài chính, tiền tệ và ngân hàng *(Tài chính – Tiền tệ 1, Tài chính – Tiền tệ 2)* để mô tả và phân tích cấu trúc, hoạt động và chức năng của hệ thống tài chính - ngân hàng.
* **(CR11)** Vận dụng các kiến thức về các nghiệp vụ tài chính và ngân hàng chủ yếu, kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính quốc tế, hệ thống thông tin kế toán, các công cụ quản trị rủi ro tài chính *(Tài chính doanh nghiệp 1, Kế toán tài chính 1, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Tài chính quốc tế, Toán tài chính, Quản trị rủi ro tài chính)* để thực hiện nghiệp vụ quản trị tài chính, diễn giải những thông tin tài chính từ các báo cáo kế toán và thị trường tài chính để hỗ trợ ra quyết định trong doanh nghiệp, thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng thương mại và tài chính quốc tế cơ bản và vận dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro tài chính.

***d. Khối kiến thức chuyên sâu của ngành, kiến thức bổ trợ ngành, thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa***

* **(CR12)** Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp *(Tài chính doanh nghiệp 2, Thẩm định tài chính dự án, Phân tích tài chính)* và các kiến thức bổ trợ *(Phân tích hoạt động kinh doanh, Pháp luật về doanh nghiệp)* để lựa chọn dự án đầu tư, nguồn tài trợ trong doanh nghiệp và định giá doanh nghiệp.
* **(CR13)** Vận dụng kiến thức chuyên sâu về tài chính công *(Tài chính công)* để phân tích các hoạt động tài chính của Chính phủ và cách thức Chính phủ sử dụng chính sách công để điều tiết nền kinh tế.
* **(CR14)** Vận dụng các nghiệp vụ chuyên môn *(Thị trường chứng khoán, Phân tích và đầu tư chứng khoán, Công cụ phái sinh, Tài chính hành vi, Bảo hiểm)* đểthực hiện các nghiệp vụ trên thị trường chứng khoán, các công ty bảo hiểm.
* **(CR15)** Vận dụng các kiến thức chuyên môn (*Marketing ngân hàng, Thanh toán quốc tế, Quản lý thuế, Quản trị ngân hàng thương mại, Nghiệp vụ ngân hàn trung ương, Thẩm định giá, Công nghệ ngân hàng,..*) và kiến thức bổ trợ (*Quản trị dịch vụ, Quản trị tài chính,...*) để thực hiện một số nghiệp vụ trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng khác.
* **(CR16)** Vận dụng được các kiến thức đại cương, kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu, kiến thức công nghệ thông tin và các công cụ phân tích định lượng, phương pháp nghiên cứu được học, các kỹ năng để thực hiện các nghiên cứu về các nghiệp vụ và vấn đề liên quan đến lĩnh vực Tài chính.

**2.1.2. Kỹ năng**

* **(CR17)** Áp dụng kỹ năng lập luận tư duy hệ thống, logic, biện chứng, phản biện để đánh giá, phân tích thực trạng, từ đó có thể xác định các vấn đề nảy sinh trong các tình huống công việc trong lĩnh vực tài chính, phân tích vấn đề trong tương quan so sánh với các vấn đề khác và nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau để tìm ra các giải pháp thích hợp.
* **(CR18)** Áp dụng kỹ năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức nhằm nâng cao hiệu quả trong học tập, nghiên cứu và công việc.
* **(CR19)** Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và truyền thông nhằm thu thập số liệu, các công cụ định lượng để tính toán, xử lý và phân tích số liệu để cung cấp thông tin trong lĩnh vực tài chính, đánh giá các cơ hội, thách thức, rủi ro, từ đó lựa chọn phương án tối ưu.
* **(CR20)** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong giao tiếp và thực hiện các nghiệp vụ trong tài chính;
* **(CR21)** Vận dụng được các kỹ năng mềm như tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

**2.1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

* **(CR22)** Thể hiện năng lực tự học, tự nghiên cứu và ý thức học tập, phát triển nghề nghiệp suốt đời;
* **(CR23)** Thể hiện khả năng thích ứng tốt với môi trường làm việc, sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro trong công việc; có tinh thần cầu tiến, chịu khó, say mê, tự chủ, sáng tạo, hợp tác trong công việc.
* **(CR24)** Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và nội quy, quy định về công việc đảm nhận tại đơn vị công tác; thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp đối với các vị trí công việc đảm nhận; có tinh thần tự chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức, xã hội và pháp luật hiện hành của Nhà nước.

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức**  |  |
| **1.1** | **Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế** |  |
| 1.1.1 | Kiến thức về giáo dục chính trị | (II) |
| 1.1.2 | Kiến thức về quốc phòng – an ninh | (II) |
| 1.1.3 | Kiến thức về giáo dục thể chất | (II) |
| 1.1.4 | Kiến thức về ngoại ngữ | (III) |
| 1.1.5 | Kiến thức về công nghệ thông tin | (III) |
| 1.1.6 | Kiến thức về pháp luật | (III) |
| **1.2** | **Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo** |  |
| 1.2.1 | Kiến thức cơ bản về Toán ứng dụng, xác suất và thống kê ứng dụng | (III) |
| 1.2.2 | Kiến thức về kinh tế học (kinh tế học vi mô và vĩ mô), quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính – tiền tệ | (III)  |
| **1.3** | **Kiến thức chung cho nhóm ngành** |  |
| 1.3.1 | Kiến thức chung và cơ bản nền tảng của ngành Tài chính – Ngân hàng và các nghiệp vụ tài chính và ngân hàng chủ yếu (*Tài chính – Tiền tệ 2, Tài chính doanh nghiệp 1, Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*) | (IV) |
| 1.3.2. | Kiến thức cơ bản về hoạt động tài chính quốc tế, hệ thống thông tin kế toán, toán tài chính và các công cụ quản trị rủi ro tài chính (*Kế toán tài chính 1, Tài chính quốc tế, Toán tài chính, Quản trị rủi ro tài chính*) | (IV) |
| **1.4**  | **Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ** |  |
| 1.4.1 | Các kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp (*Tài chính doanh nghiệp 2, Thẩm định tài chính dự án, Phân tích tài chính*) và các kiến thức bổ trợ (*Phân tích hoạt động kinh doanh, Pháp luật về doanh nghiệp*) | (IV) |
| 1.4.2 | Kiến thức chuyên sâu về tài chính công *(Tài chính công)* kiến thức về các nghiệp vụ chuyên môn liên quan *(Thị trường chứng khoán, Bảo hiểm)* | (IV)  |
| **1.5** | **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp** |  |
| 1.5.1 | Sử dụng các kiến thức đại cương, kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu, kiến thức công nghệ thông tin và các công cụ phân tích định lượng, phương pháp nghiên cứu được học, các kỹ năng để thực hiện các nghiên cứu (khóa luận, chuyên đề) về các nghiệp vụ và vấn đề liên quan đến lĩnh vực Tài chính | (VI)  |
| **2** | **Kỹ năng**  |  |
| **2.1** | **Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề** |  |
| 2.1.1 | Kỹ năng lập luận tư duy để phân tích, đánh giá thực trạng, từ đó tìm ra giải pháp để giải quyết vấn đề phát sinh | (VI) |
| **2.2** | **Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức** |  |
| 2.2.1 | Kỹ năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức | (VI) |
| **2.3** | **Kỹ năng tư duy hệ thống** |  |
| 2.3.1 | Kỹ năng lập luận tư duy hệ thống, logic, biện chứng, phản biện, phân tích vấn đề trong tương quan so sánh với các vấn đề khác và nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ | (IV) |
| **2.4** | **Kỹ năng nghề nghiệp** |  |
| 2.4.1 | Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán | (III) |
| 2.4.2 | Kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ tài chính – ngân hàng chủ yếu, các nghiệp vụ tài chính chuyên sâu như phân tích mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận khi ra quyết định đầu tư và tài trợ trong doanh nghiệp, sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro tài chính, phân tích đầu tư chứng khoán, khả năng phân tích và đưa ra những kết luận phù hợp về những vấn đề tài chính trong một đơn vị dựa trên những cơ sở dữ liệu khác nhau... | (III) |
| 2.4.3 | Kỹ năng thu thập, phân tích số liệu để cung cấp thông tin trong lĩnh vực tài chính, đánh giá các cơ hội, thách thức, rủi ro, từ đó lựa chọn phương án tối ưu | (V) |
| 2.4.4 | Kỹ năng ngoại ngữ: Tiếng Anh (bao gồm các kỹ năng Nói, Nghe, Đọc, Viết), tối thiểu đạt được trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đạt Trình độ B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ của Châu Âu) hoặc các ngoại ngữ tương đương theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế trong giao tiếp và thực hiện các nghiệp vụ trong lĩnh vực tài chính. | (III) |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| **3.1** | **Tự chủ và trách nhiệm cá nhân** |  |
| 3.1.1 | Năng lực tự học, tự nghiên cứu và ý thức học tập, phát triển nghề nghiệp suốt đời | (III) |
| **3.2** | **Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp** |  |
| 3.2.1 | Thích ứng tốt với môi trường làm việc, chịu được áp lực cạnh tranh; có tinh thần cầu tiến, chịu khó, say mê, tự chủ, sáng tạo, hợp tác trong công việc | (III) |
| 3.2.2 | Có đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và nội quy, quy định về công việc đảm nhận tại đơn vị công tác | (III) |
| **3.3** | **Tự chủ và trách nhiệm với xã hội** |  |
| 3.3.1 | Tác phong làm việc chuyên nghiệp đối với các vị trí công việc đảm nhận; có tinh thần tự chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức, xã hội và pháp luật hiện hành của Nhà nước | (III) |

***2.2. Trình độ năng lực***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm | Trình độ năng lực | Mô tả |
| 1. Nhớ | 0.0 – 2.0 (I) | Có khả năng tìm kiếm và ghi nhớ |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3. Vận dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng vận dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Đánh giá | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng đánh giá |
| 6. Sáng tạo | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới |

3. Đối tượng tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Thời gian đào tạo: 04 năm

**5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 130/ 167** tín chỉ

6. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

7. Điều kiện tốt nghiệp

- Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên tích luỹ tối thiểu **130/167** tín chỉ, trong đó phần bắt buộc **94** tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu **36** tín chỉ *(trong tổng số 73 tín chỉ tự chọn)*.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Chứng chỉ Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế; Chứng chỉ giáo dục thể chất; Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Vị trí việc làm:

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên nghành Tài chính có thể đảm nhận các công việc như quản trị tài chính, thẩm định tài chính dự án, đầu tư chứng khoán tại ngân hàng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư… Sinh viên cũng có thể làm việc tại các công ty kiểm toán, bộ phận tài chính – kế toán của các công ty kinh doanh, công ty bảo hiểm, cơ quan quản lý Nhà nước như Sở Tài chính, Cục Thuế, Hải quan...

10. Khả năng nâng cao trình độ

 Sinh viên tốt nghiệp Chương trình đào tạo Ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính được trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các bậc cao hơn thuộc lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Ngoài ra, chương trình cũng cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cần thiết để tham dự kỳ thi tuyển lấy chứng chỉ tài chính (CFA).

**11. Nội dung chương trình và kế hoạch dự kiến:**

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số Tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **35/39** |  |  |
| **11.1.1. Lý luận chính trị** | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1 |   |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 5 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **11.1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật** | **8/12** |  |  |
| 6 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 2 |  |
| 8 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 1 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 3 |  |
| 10 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 2 |  |
| 11 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 1 |  |
| **11.1.3. Ngoại ngữ** | **7/7** |  |  |
| 12 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 1 |  |
| 13 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 14 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 3 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | **9/9** |  |  |
| 15 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 2 |  |
| 16 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 1 |  |
| 17 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 2 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5. Giáo dục thể chất** |  |  |  |
| **11.1.6. Giáo dục quốc phòng – an ninh** |  |  |  |
| **11.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **95/128** |  |  |
| **11.2.1 Kiến thức của khối ngành** | **15/15** |  |  |
| 18 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 19 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 20 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |   |
| 21 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 2 |   |
| 22 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 3 | KTPT2033 |
| **11.2.2 Kiến thức ngành, chuyên ngành** | **60/72** |  |  |
| ***11.2.2.1. Kiến thức chung của ngành*** | ***21/21*** |  |  |
| 23 | KTTC3253 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 4 | KTTC2223 |
| 24 | KTTC3023 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 5 | KTTC2013 |
| 25 | TCNH3113 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | 3 | 4 | KTTC2223 |
| 26 | KTTC3273 | Tài chính quốc tế | 3 | 6 | KTTC3253 |
| 27 | KTTC4323 | Quản trị rủi ro tài chính | 3 | 7 | KTTC3253; TCNH3113 |
| 28 | KTTC2233 | Tài chính - tiền tệ 2 | 3 | 4 | KTTC2223 |
| 29 | KTTC4313 | Toán tài chính | 3 | 4 | KTTC2223 |
| ***11.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành*** | ***39/51*** |  |  |
| 30 | KTTC3263 | Tài chính doanh nghiệp 2 | 3 | 5 | KTTC3253 |
| 31 | KTTC5303 | Tài chính công | 3 | 6 | KTTC2223 |
| 32 | KTTC5353 | Thị trường chứng khoán | 3 | 5 | KTTC2223 |
| 33 | KTTC4413 | Bảo hiểm | 3 | 4 | KTTC2223 |
| 34 | KTTC5393 | Thẩm định tài chính dự án | 3 | 7 | KTTC3253 |
| 35 | TCNH4113 | Phân tích tài chính | 3 | 7 | KTTC2013 |
| 36 | KTTC4333 | Marketing ngân hàng | (3) | 5 |   |
| 37 | KTTC5373 | Thanh toán quốc tế | (3) | 6 | KTTC2223 |
| 38 | KTTC4393 | Phân tích và đầu tư chứng khoán | (3) | 6 | KTTC5353 |
| 39 | KTTC4663 | Công cụ phái sinh | (3) | 7 | KTTC5353 |
| 40 | KTTC4343 | Quản lý thuế | (3) | 7 | KTTC5303 |
| 41 | KTTC3103 | Quản trị Ngân hàng thương mại | (3) | 5 | KTTC2223 |
| 42 | KTTC3153 | Nghiệp vụ ngân hàng trung ương | (3) | 5 | KTTC2223 |
| 43 | KTTC5313 | Tài chính hành vi | (3) | 7 | KTTC2223 |
| 44 | KTTC3133 | Thẩm định giá | (3) | 7 | KTTC2223 |
| 45 | KTTC3163 | Công nghệ ngân hàng | (3) | 6 | KTTC3153 |
| 46 | KTKT3013 | Kế toán quản trị 1 | (3) | 5 | KTTC2013 |
| **11.2.3. Kiến thức bổ trợ** | **9/30** |  |  |
| 47 | QTKD4353 | Kinh tế quốc tế | (3) | 3 | KTPT2023; KTPT2033 |
| 48 | QTKD4133 | Quản trị dịch vụ | (3) | 4 | QTKD3023 |
| 49 | QTKD2013 | Marketing căn bản | (3) | 3 |   |
| 50 | QTKD3033 | Quản trị chiến lược | (3) | 4 | KTPT2023; KTPT2033; QTKD3023; QTKD2013 |
| 51 | QTKD5283 | Giao tiếp trong kinh doanh | (3) | 6 |   |
| 52 | HTTT3473 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh | (3) | 5 | HTTT1033 |
| 53 | KTKT4133 | Phân tích hoạt động kinh doanh | (3) | 6 | KTPT2023; KTPT2033; KTTC3173 |
| 54 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | (3) | 4 | HTTT1033 |
| 55 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | (3) | 5 | HTTT1033 |
| 56 | LUAT3063 | Pháp luật về doanh nghiệp | (3) | 3 | LUAT1062 |
| **11.2.4. Thực tập nghề nghiệp** | **4/4** |  |  |
| 57 | TCNH5514 | Thực tập nghề nghiệp | 4 | 7 |  |
| **11.2.5. Thực tập cuối khóa** | **7/7** |  |  |
| 58 | TCNH5517 | Khóa luận cuối khóa | 7 | 8 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **130/167** |  |  |

***Ghi chú:*** *- Các học phần có dấu ( ) là học phần tự chọn*

 *- Chưa tính Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng*

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình: Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu 130/167 tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/39** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 10 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/128** tín chỉ (*trong đó: phần Bắt buộc: 65 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 30 trong tổng số 63 tín chỉ tự chọn)*.

- **Chi tiết:**

*+ Khối kiến thức của khối ngành*: 15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 21 tín chỉ;

+ *Kiến thức chuyên ngành:* 39/51 tín chỉ (*trong đó: phần Bắt buộc: 18 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 21 trong tổng số 33 tín chỉ tự chọn);*

*+ Khối kiến thức bổ trợ:* 9/30 tín chỉ tự chọn;

+ *Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian;

+ *Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.